

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành và sửa đổi,
bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội
bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;
Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Phú
Yên về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính
nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 109/TTr-SYT ngày
15/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính nội bộ mới
ban hành và sửa đổi, bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm
quyền giải quyết của Sở Y tế (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế 01 thủ tục hành chính nội bộ (thuộc lĩnh vực Dân
số, sức khỏe sinh sản) giữa các cơ quan quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền giải
quyết của Sở Nội vụ được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 37/QĐ-
UBND ngày 08/01/2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các cơ
quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1592/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
I	LĨNH VỰC Y TẾ	
1	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Y tế
2	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Y tế

2. Thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
I	Lĩnh vực dân số	
1	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số	Sở Y tế

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính nội bộ ban hành mới

I. Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Công an tỉnh, Trung tâm pháp y tỉnh, các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 Thông tư 11/2022/TT-BYT, hướng dẫn cá nhân hoàn thiện hồ sơ bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần theo quy định tại Điều 4 Thông tư 11/2022/TT-BYT, gửi đến Sở Y tế.

Bước 2: Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì phải có văn bản hướng dẫn tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần. Trường hợp không bổ nhiệm thì Sở Y tế phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 4: Sở Y tế trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và danh sách trích ngang theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận sử dụng tại Việt Nam theo hiệp định, thỏa thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc theo Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

- Bản sơ yếu lý lịch tự thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT, có dán ảnh màu chân dung 4cm x 6cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng, đóng dấu giáp lai và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo hoặc Giấy xác nhận thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần phù hợp với trình độ chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 6 tháng (để làm ảnh thẻ giám định viên).

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày Sở Y tế nhận đủ hồ sơ theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm giám định viên. Trường hợp từ chối thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Y tế.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Y tế

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Tư pháp

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

9. Phí, lệ phí: Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần và danh sách trích ngang theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT;

- Bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận sử dụng tại Việt Nam theo hiệp định, thỏa thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc theo Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

- Bản sơ yếu lý lịch tự thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT, có dán ảnh màu chân dung 4cm x 6cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng, đóng dấu giáp lai và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.;

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo hoặc Giấy xác nhận thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần phù hợp với trình độ chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 6 tháng (để làm ảnh thẻ giám định viên).

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Đối tượng thực hiện phải đảm bảo quy định tại Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ Y tế.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Giám định tư pháp; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

II. Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần lập hồ sơ đề nghị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 11/2022/TT-BYT gửi đến Sở Y tế. Sở Y tế phối hợp với Sở Tư pháp rà soát hồ sơ.

Bước 2: Sở Y tế nhận hồ sơ và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì phải có văn bản hướng dẫn tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp pháp, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần.

Bước 4: Sở Y tế trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó.

Văn bản giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định Tư pháp.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

5. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế nhận đủ hồ sơ theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định miễn nhiệm giám định viên.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Y tế tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Y tế

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Tư pháp

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

9. Phí, lệ phí: Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Không quy định

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Các trường hợp miễn nhiệm, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Giám định tư pháp và khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Giám định tư pháp; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

B. Thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung

1. Thủ tục báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Sở Y tế báo cáo thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục IV, V ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022.

Bước 2: Sở Y tế báo cáo gửi báo cáo dưới dạng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử, dạng tệp pdf của báo cáo giấy đã được xác thực của đơn vị thực hiện báo cáo;

b) Báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học theo quy định của Bộ Y tế

Bước 3: Đơn vị nhận báo cáo theo điểm d Khoản 3, 4 Điều 4 Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022.

1.2 Cách thực hiện: Trên phần mềm MIS (Hệ thống thông tin quản lý Dân số - Kế hoạch hóa gia đình)

1.3 Thành phần hồ sơ:

a) Báo cáo thống kê trong kỳ được tính bắt đầu từ ngày ngày 01 đầu kỳ báo cáo cho đến hết ngày cuối kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê trong quý (3 tháng) được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo;
- Báo cáo thống kê trong năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Báo cáo thống kê tính đến cuối kỳ được tính tại ngày cuối của kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê tính đến cuối quý: Ngày 31 tháng 3 là ngày cuối của Quý I; ngày 30 tháng 6 là ngày cuối của Quý II; ngày 30 tháng 9 là ngày cuối của Quý III; tính đến ngày 31 tháng 12 là cuối của Quý IV của năm báo cáo;
- Báo cáo thống kê tính đến cuối năm: Ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

1.4 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.5 Thời gian giải quyết:

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp huyện: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý, năm)

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp tỉnh:

- + Chậm nhất 20 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý)
- + Ngày 15/3 của năm sau Phòng Dân số gửi báo cáo thống kê chuyên ngành chính thức đến Cục Dân số, Sở Y tế, Cục Thống kê tỉnh và Ban chỉ đạo công tác dân số và phát triển cấp tỉnh.

1.6 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Trung tâm Y tế cấp huyện; Phòng Dân số thuộc Sở Y tế cấp tỉnh; Cục Dân số

1.7 Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Dân số

+ Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Y tế

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Dân số

1.8 Kết quả thực hiện TTHC: Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

1.9 Phí, lệ phí: Không

1.10 Tên mẫu đơn, tờ khai: Ban hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BYT

Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện: Biểu 01-DSH; Biểu 02-DSH

Mẫu và hướng dẫn lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh: Biểu 01-DST; Biểu 02-DST

1.11 Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện: đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin số liệu của cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp xã, đơn vị thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các xã với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có);

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh: Phòng Dân số cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin, số liệu của cấp huyện. Phòng Dân số cấp tỉnh thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có)

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục: Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 quy định về ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP HUYỆN

Biểu 01-DSH

(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Sở Y tế Phú Yên

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

QUÝ.....NĂM

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn huyện	Xã ...	Xã ...
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra:				
	- Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			

	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự (lượt người)	lượt người			
29.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
30.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
31.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng.....năm.....
TRUNG TÂM Y TẾ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DSH

(Ban hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-...

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Sở Y tế tỉnh Phú Yên

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
NĂM....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I.	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II.	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyên đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyên đi khỏi xã trong năm	Người	
III.	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	

17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bé	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ			
21.	Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V. CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI			
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VI. TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ			
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	

	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
VII CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH			
34.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
35.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
36.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
37.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
38.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
39.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP trong năm	1000 đ	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
TRUNG TÂM Y TẾ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP TỈNH**Biểu 01-DST**

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên

(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Dân số

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể

+ Cục thống kê tỉnh Phú Yên

từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-SYT

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝ..... NĂM.....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Huyện	Huyện
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thông	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			

	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
29.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
30.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý	Số tin, bài			
31.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý	Chiếc			
32.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý	Xã			
33.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý	Xã			
34.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			

35.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			
-----	--	------	--	--	--

.....Ngày....tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DST*(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)*

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-SYT

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Dân số

+ Cục thống kê tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
NĂM.....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	

16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VII	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong	Lần	

	năm		
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
34.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm	Tin, bài	
35.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm	Chiếc	
36.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm	Xã	
37.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm	Xã	
38.	Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm	Tin, bài	
VIII CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH			
39.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số : - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
40.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
41.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
42.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
43.	Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm	Người	
44.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
45.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000 đ	

.....Ngày....tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ